TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NINH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**
Bản án số: 52/2023/DS-PT Ngày: 14-9-2023 V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất; Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Dịu

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Anh Trang

Bà Ngô Thị Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hải Thu - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Hiển - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2023, tại Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 37/2023/TLPT-DS ngày 16 tháng 8 năm 2023 về việc *"Tranh chấp quyền sử dụng đất; Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 18/2023/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Toà án nhân dân thành phố P, tỉnh Ninh Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 60/2023/QĐ-PT ngày 05 tháng 9 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Duy Đ, sinh năm: 1980;

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Phạm Thị L, sinh năm: 1952.

Cùng đia chỉ: Khu phố A, phường Đ, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kiều L1, sinh năm: 1966.

Địa chỉ: Khu phố D, phường Đ, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

Đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị Song T - Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố P.

4. Người kháng cáo: Bà Phạm Thị L là đại diện hợp pháp của nguyên đơn trong vụ án.

(Đại diện hợp pháp của nguyên đơn có mặt tại phiên tòa. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND thành phố P có yêu cầu xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của nguyên đơn - bà Phạm Thị L trình bày:

Bà là mẹ ruột ông Trần Duy Đ, chồng bà là Trần Duy T1. Năm 1988, bà và chồng có mua của ông Nguyễn X 01 căn nhà có diện tích xây dựng 25m^2 trên tổng diện tích đất 287,85m^2 thuộc thửa số 36, tờ bản đồ số 5-(9), tọa lạc tại phường Đ, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

Ngày 02/3/2001, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Ninh Thuận có ban hành Quyết định số 710/QĐ ngày 02 tháng 3 năm 2001 về việc đền bù thiệt hại khi thu hồi đất của hộ ông Trần Duy T1 để thi công xây dựng nút giao thông ngã năm đường T - N - N, thị xã P, tỉnh Ninh Thuận. Căn cứ theo bảng danh sách các chủ sử dụng đất bị thu hồi để làm điểm nút giao thông thì diện tích đất còn lại của gia đình ông T1 sau khi thu hồi đất là 20,9m^2. Tuy nhiên, ông T1, bà L chỉ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) với diện tích 11,0m^2 theo GCNQSDĐ số phát hành AH 407128, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H00485 do UBND thành phố P cấp ngày 26/12/2006, tức còn thiếu 9,9m^2 (làm tròn thành 10m^2) so với bảng danh sách thu hồi đất. Gia đình ông/bà đã khiếu nại nhiều lần về việc cấp GCNQSDĐ cho mình còn thiếu, tuy nhiên, các cơ quan có thẩm quyền đều trả lời giải quyết khiếu nại không thỏa đáng.

Năm 2009, vợ chồng ông/bà tặng cho con trai là Trần Duy Đ toàn bộ nhà, đất nói trên và được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất chi nhánh P điều chỉnh biến động tại trang 4 của GCNQSDĐ vào ngày 29/5/2009.

Do GCNQSDĐ bị cấp thiếu diện tích so với danh sách thu hồi đất nên ông Đ xác định hộ giáp bên cạnh mình là bà Nguyễn Thị Kiều L1 đã đập vách tường và sử dụng phần đất còn thiếu của gia đình ông là 10m^2 chưa được cấp GCNQSDĐ. Ngày 14/9/2021, ông Đ khởi kiện bà L1 tại Tòa án, yêu cầu bà L1 trả lại diện tích đất 10m^2 đã lấn chiếm và đề nghị hủy GCNQSDĐ số BX 221094 do UBND thành phố P cấp ngày 13/01/2015 cho bà L1.

Sau khi Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và có kết quả đo đạc trích lục diện tích đất tranh chấp, ông Đ thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Ông Đ khởi kiện yêu cầu bà L1 phải trả lại 3,4m^2 đất do lấn chiếm; yêu cầu UBND thành phố P trả lại 4,6m^2 đất giao thông hiện đang là vỉa hè do UBND thành phố P quản lý cũng là đất của gia đình ông (theo Trích lục bản đồ địa chính số 1245/VPĐKĐĐNT-CNPRTC ngày 04/4/2023). Ngoài ra, ông Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án hủy GCNQSDĐ số BX 221094 do UBND thành phố P cấp ngày 13/01/2015 cho bà L1.

Căn cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Căn cứ vào Quyết định số 710/QĐ của UBND tỉnh Ninh Thuận ngày 02/3/2001; Quyết định 3179/QĐ ngày 19/6/2001 của UBND tỉnh Ninh Thuận và danh sách các chủ sử dụng đất bị thu hồi thì gia đình nguyên đơn còn lại 20,9m^2 nhưng chỉ được cấp GCNQSDĐ cho diện tích 11m^2.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết các yêu cầu như sau:

Yêu cầu bà Nguyễn Thị Kiều L1 phải trả lại 3,4m^2 đất lấn chiếm.

Yêu cầu UBND thành phố P trả lại 4,6m^2 đất giao thông hiện đang là vỉa hè do UBND thành phố P quản lý.

Yêu cầu hủy GCNQSDĐ số BX221094 do UBND thành phố P cấp ngày 13/01/2015 cho bà Nguyễn Thị Kiều L1.

Về chi phí tố tụng và án phí: Bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị Kiều L1 trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 35, tờ bản đồ địa chính số 5-(9), phường Đ, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận là của gia đình bà mua của vợ chồng ông Diệp Đồng N, bà Nguyễn Thị N1 ngày 14/5/1989 và gia đình bà đã sử dụng ổn định từ đó đến nay, không có tranh chấp, khiếu kiện gì. Năm 2001, khi nhà nước thực hiện thu hồi đất

để thi công xây dựng nút giao thông ngã năm đường T - N - N, thị xã P, tỉnh Ninh Thuận thì thửa đất của gia đình bà theo danh sách các chủ đất bị thu hồi thì diện tích còn lại là 100,5m^2, tuy nhiên qua đo đạc thực tế diện tích chỉ còn lại 95,3m^2 sử dụng như hiện nay. Ngày 13/01/2015, UBND thành phố P đã cấp GCNQSDĐ và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BX 221094; số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 02107 đứng tên bà là Nguyễn Thị Kiều L1, diện tích 95,3m^2, loại đất ở đô thị. Bà không có ý kiến khiếu nại thắc mắc gì về diện tích đất thực tế sử dụng.

Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đòi lại 3,4m^2 đất lấn chiếm và yêu cầu huỷ GCNQSDĐ mà UBND thành phố P đã cấp số BX 221094 cho bà ngày 13/01/2015 thì bà không đồng ý vì thửa đất này đã được cấp GCNQSDĐ cho bà theo đúng trình tự, thủ tục luật định, gia đình bà đã sử dụng ổn định từ năm 1989 đến nay, không có ai tranh chấp về ranh giới sử dụng đất.

Về chi phí tố tụng và án phí: Bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố P do bà Nguyễn Thị Song T là đại diện trình bày:

Năm 1989, ông Diệp Đồng N và bà Nguyễn Thị N1 lập giấy sang nhượng nền nhà đất cho bà Nguyễn Thị Kiều L1 và ông Huỳnh Công L2. Năm 1997, ông Huỳnh Công L2 chết, bà Nguyễn Thị Kiều L1 nhận thừa kế thửa đất trên.

Ngày 22/10/2014, bà L1 có đơn đăng ký cấp GCNQSDĐ số 35, diện tích 95.3 m^2, tờ bản đồ số 5-(9) phường Đ, có nguồn gốc do nhận chuyển nhượng năm 1989. Văn phòng đăng ký đất đai đã niêm yết công khai tại trụ sở UBND phường Đ đúng thời gian quy định.

UBND thành phố P cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 221094, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH02107 cho bà Nguyễn Thị Kiều L1 ngày 13/01/2015, thửa đất số 35, diện tích 95,3m^2 đất ODT, tờ bản đồ số 5-(9), phường Đ là đúng quy định của pháp luật đất đai. Do đó, UBND thành phố không đồng ý huỷ GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp cho bà L1 theo yêu cầu của ông Trần Duy Đ.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn đòi 4,6m^2 đất giao thông thuộc sự quản lý của UBND thành phố P, UBND thành phố P có ý kiến như sau: Ngày 26/12/2006, UBND thị xã P đã cấp GCNQSDĐ cho ông Trần Duy T1 thửa đất số 36, tờ bản đồ

địa chính số 5-(9) diện tích 11m^2, đất ở đô thị, thuộc phường Đ. Ngày 24/3/2009, ông T1 lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho con là Trần Duy Đại diện t 11m^2, được chỉnh lý tại trang 4 Giấy chứng nhận. Theo trích lục bản đồ địa chính số 1245/VPĐKĐĐNT-CNTPPRTC do Văn phòng đăng ký đất đai Ninh Thuận - chi nhánh thành phố P lập ngày 04/4/2023 thể hiện có phần diện tích đất tranh chấp 4,6m^2 thuộc đất giao thông. Phần diện tích này không công nhận cho ông T1, do đó ông Đ khởi kiện đòi phần đất giao thông này là không có căn cứ. Đề nghị Toà án nhân dân thành phố P giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản án sơ thẩm số 18/2023/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Toà án nhân dân thành phố P, tỉnh Ninh Thuận quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 163, 166, 175 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 166, 202 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ các Điều 24, 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Duy Đ về việc: Đòi lại diện tích đất 3,4 m^2 đất của bà Nguyễn Thị Kiều L1 đang sử dụng, đòi lại 4,6m^2 đất giao thông và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX221094 cho bà Nguyễn Thị Kiều L1 đối với thửa đất số 35 tờ bản đồ địa chính số 5-(9), diện tích 95,3m^2.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền, nghĩa vụ của các bên thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 10/7/2023, bà Phạm Thị L đại diện hợp pháp của nguyên đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm số 18/2023/DS-ST ngày 27/6/2023 của Tòa án nhân dân thành phố P, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến thời điểm xét xử tại phiên tòa hôm nay.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của đại diện hợp pháp của nguyên đơn. Áp dụng khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, đại diện hợp pháp của nguyên đơn không rút hoặc thay đổi, bổ sung nội dung kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Đơn kháng cáo của đại diện hợp pháp của nguyên đơn còn trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét, giải quyết.

[1.2] Tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của nguyên đơn có mặt, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND thành phố P vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và UBND thành phố.

[2] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết *"Tranh chấp quyền sử dụng đất; Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"* là phù hợp.

[3] Xét kháng cáo của đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu bà Nguyễn Thị Kiều L1 trả lại 3,4m^2 và UBND thành phố P trả lại 4,6m^2 đất giao thông cho ông Trần Duy Đ, nhận thấy:

[3.1] Thửa 36, tờ bản đồ số 5-(9) phường Đ được cấp GCNQSDĐ cho ông Trần Duy T1, bà Phạm Thị L (là cha mẹ ông Trần Duy Đ) vào năm 2006 với diện tích được cấp là 11m^2. Năm 2009, ông T1, bà L lập hợp đồng tặng cho ông Đ toàn bộ thửa 36, diện tích 11m^2 cùng 01 căn nhà 01 tầng gắn liền với đất.

[3.2] Theo hồ sơ thu hồi đất năm 2001, thửa 36 có diện tích sử dụng là 287,85m^2, diện tích thu hồi là 266,95m^2 và diện tích còn lại được cập nhật trên bản đồ địa chính năm 2003 là 20m^2.

[3.3] Tại phiên tòa, bà L là đại diện hợp pháp của ông Đ căn cứ vào bản đồ địa chính năm 2003 và kết quả đo đạc ngày 04/3/2022 của Tòa án nhân dân thành phố P để xác định phần diện tích đất của thửa 36 hiện nay bị thiếu 8m^2, trong đó có 3,4m^2 nằm trong thửa 35 của bà L1 và 4,6m^2 thuộc đất vỉa hè (giao thông) do UBND thành phố P quản lý.

[3.4] Xét lời trình bày của bà L, thấy rằng: Đối chiếu giữa hồ sơ thu hồi đất năm 2001 và diện tích đất được cấp GCNQSDĐ của thửa 35, 36 thì cả hai thửa đất này đều bị giảm diện tích so với diện tích đất được thể hiện trên bản đồ địa chính năm 2003. Bà L cho rằng diện tích trong GCNQSDĐ đã cấp của thửa 36 bị thiếu so với thực tế là do bà L1 lấn chiếm, tuy nhiên bà L không xuất trình được chứng cứ chứng minh. Trong khi đó, tại Công văn số 2558 ngày 23/6/2015 trả lời khiếu nại của ông Trần Duy T1, UBND thành phố P đã xác định *"…bản đồ địa chính năm 2003 đo vẽ ranh giới đất của thửa 36 không chính xác so với ranh giới, mốc giới đất theo hiện trạng sử dụng nên thực tế diện tích đất của hộ ông T1 còn lại chỉ là 11m^2 nhưng trên bản đồ địa chính năm 2003 ghi còn lại 20m^2, vì vậy khi thực hiện việc cấp GCNQSDĐ, UBND thành phố chỉ cấp quyền sử dụng thửa 36 với diện tích 11m^2 là đúng với thực tế…".* Bà L xác định đã nhận được Công văn số 2558 của UBND thành phố P nhưng bà không có ý kiến gì đối với văn bản này. Tại Biên bản xác minh ngày 02/6/2023, UBND phường Đ cũng cho biết ranh giới đất giữa thửa 35 của bà L1 và thửa 36 của ông Đ đã được phân định rõ ràng, các bên đã xây dựng nhà ở ổn định và không xảy ra tranh chấp về ranh giới sử dụng đất từ năm 1989 cho đến khi ông Đ thực hiện việc khởi kiện. Như vậy, việc bà L cho rằng phía bà L1 có lấn chiếm 3,4m^2 đất của thửa 36 là không có căn cứ để chấp nhận.

[3.5] Đối với diện tích 4,6m^2 đất vỉa hè, bà L xác định diện tích đất này thuộc thửa 36 của ông Đ nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh ông Đ đã được nhà nước công nhận quyền sử dụng hợp pháp đối với 4,6m^2, đồng thời cũng không chứng minh được 4,6m^2 đất này chưa bị thu hồi hoặc đã thu hồi, bồi thường nhưng không đảm bảo đúng quy định của pháp luật, vì vậy yêu cầu kháng cáo của bà L đòi lại diện tích 4,6m^2 thuộc đất vỉa hè do UBND thành phố P đang quản lý cũng không có cơ sở để chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu hủy GCNQSDĐ số BX 221094 đã cấp cho bà L1, nhận thấy:

Như đã phân tích ở mục [3.4], không có cơ sở để xác định bà L1 có lấn chiếm 3,4m^2 đất thuộc thửa 36 của ông Đ, vì vậy yêu cầu kháng cáo này của bà L không được chấp nhận.

Từ những phân tích, đánh giá chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của đại diện hợp pháp của nguyên đơn - bà Phạm Thị L, chấp nhận ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí: Do không chấp nhận kháng cáo nên đương sự kháng cáo là ông Trần Duy Đ phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí do người kháng cáo bà Phạm Thị L (là đại diện hợp pháp của ông Đ) đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0005633 ngày 28/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P. Ông Đ đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm 18/2023/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Toà án nhân dân thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

Áp dụng: khoản 9 Điều 26, các điều 147, 148, 157, 165, 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các điều 163, 166, 175 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các điều 166, 202 Luật đất đai năm 2013; Các điều 24, 26, 27, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của đại diện hợp pháp của nguyên đơn là bà Phạm Thị L.

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Duy Đ về việc: Đòi lại diện tích đất 3,4m^2 đất của bà Nguyễn Thị Kiều L1 đang sử dụng, đòi lại 4,6m^2 đất giao thông và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX221094 cho bà Nguyễn Thị Kiều L1 đối với thửa đất số 35, tờ bản đồ địa chính số 5-(9) phường Đ, thành phố P, diện tích 95,3m^2.

3. Về chi phí tố tụng: Ông Trần Duy Đ phải chịu 2.000.000 đồng *(Hai triệu đồng)* chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản. Ông Trần Duy Đ đã nộp đủ số tiền này.

4. Về án phí:

Buộc ông Trần Duy Đ phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0026036 ngày 15/9/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Ninh Thuận. Ông Đ đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc ông Trần Duy Đ phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí do bà Phạm Thị L (là đại diện hợp pháp của ông Đ) đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0005633 ngày 28/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Ninh Thuận. Ông Đ đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm công khai, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 14/9/2023).

Nơi nhận:
- Đương sự (3);
- VKSND tỉnh Ninh Thuận (1);
- TAND Tp. P (1);
- Chi cục THADS Tp. P (1);
- Phòng KTNV&THA (1);
- Lưu hồ sơ, án văn, HC-TP (3).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Trần Thị Dịu